

HUYỀN QUANG (1254-1334): VỊ THI TĂNG TÀI HOA ĐỜI TRẦN

NGUYỄN CÔNG LÝ*

TÓM TẮT

Huyền Quang (1254-1334) là một thiền sư đặc đạo, vị Tổ thứ ba của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, đồng thời là một nhà thơ tài hoa với những vần thơ “bay bướm, phóng khoáng”, “tinh tế, cao siêu”. Bài viết đi sâu nghiên cứu thơ của vị thi tăng đời Trần nổi tiếng tài hoa này.

Từ khóa: Huyền Quang, thiền sư, thi tăng tài hoa, văn học Phật giáo.

ABSTRACT

Huyen Quang (1254-1334): The talented poet-monk of Tran Dynasty

Huyen Quang (1254-1334) was an enlightened Zen master, the 3rd progenitor of Trúc Lâm Yên Tử sect, and a skilled poet with “be flowery and liberal”, “subtle and sublime” verses. This article is a study of the poetry of this famous and talented poet-monk of Tran dynasty.

Keywords: Huyen Quang, Zen master, talented poet-monk, The Buddhist literature.

1. Trong truyền thống Phật giáo, đa số thiền sư đặc đạo thường có trước tác để lại cho đời, từ đó tạo nên một bộ phận văn học độc đáo: Văn học Phật giáo. Ở Việt Nam cũng không ngoại lệ, nghĩa là cũng nằm trong truyền thống văn hóa - văn học chung đó.

Ngay từ lúc Phật giáo mới truyền vào Việt Nam cho đến trước khi nước nhà giành được độc lập tự chủ vào đầu thế kỉ thứ X, thì bộ phận văn học Phật giáo đã có những danh tăng - tác gia văn học tiêu biểu như Mậu Bác (thế kỉ II) với luận thuyết *Lý hoặc luận*; Khương Tăng Hội (thế kỉ III) với *Lục độ tập kinh* và nhiều trước tác, dịch, chú sớ khác; Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Pháp Hiền với thi - kệ vào thế kỉ VI có chép trong *Thiền uyển tập anh*; Đại Thừa Đăng với hai tác phẩm luận thuyết và bài thơ *Thương Đạo Hy pháp sư* viết năm 675. Các thiền sư Việt Nam có thơ xướng họa, tặng tiễn với các nhà thơ đời Đường, nhưng hiện chỉ còn lại thơ của các nhà thơ đời Đường tặng các thiền sư Việt Nam như Thẩm Thuyên Kỳ với Vô Ngại Thượng Nhân, Giả Đảo với Duy Giám pháp sư và Hoàng Hòa Tân, Trương Tịch tặng nhà sư Nhật Nam, Dương Cự Nguyên tặng Định pháp sư...; Thanh Biện (thế kỉ VII) và Định Không (thế kỉ VIII) với các bài tụng, kệ, sấm vĩ, ngữ lục; Cảm Thành, Thiện Hội, Vân Phong, La Quý An với kệ, ngữ lục, sấm vĩ vào cuối thế kỉ IX có ghi trong *Thiền uyển tập anh*...

* PGS TS, Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG TP HCM

Khi đất nước được độc lập tự chủ, dưới thời đại Lý - Trần, có đến mấy chục danh tăng - tác gia với những bài thi - kệ nổi tiếng như Khuông Việt Ngô Chân Lưu, Pháp Thuận, Vạn Hạnh, Định Hương, Thiền Lão, Huệ Sinh, Ngô Ấn, Viên Chiếu, Mãn Giác, Chân Không, Trí Huyền, Minh Không, Diệu Nhân ni sư, Đạo Hạnh, Trì Bát, Pháp Bảo, Không Lộ, Giác Hải, Viên Học, Khánh Hỷ, Viên Thông, Trường Nguyên, Tịnh Không, Bảo Giám, Đạo Huệ, Nguyễn Học, Bản Tịnh, Trí Thiên, Đại Xả, Trí Bảo, Quảng Nghiêm, Minh Trí, Thường Chiếu, Tịnh Giới, Y Sơn, Hiện Quang... ở các đời Đinh, Tiền Lê, Lý (thế kỉ X-XII). Sang đời Trần (thế kỉ XIII-XIV), số lượng thiền sư - tác gia tuy không nhiều như trước nhưng số lượng tác phẩm lại bề thế và dày dặn hơn, thể loại đa dạng và phong phú hơn, có thể kể một số thiền sư, thiền gia - thi sĩ tiêu biểu của đời Trần như Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ Trần Tung, Điều Ngự Phật Hoàng Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang, Trần Anh Tông, Trần Minh Tông, Trần Quang Triều...

Thời Lê - Nguyễn (thế kỉ XV-XIX) gồm hai giai đoạn: Lê - Mạc, Nam Bắc phân tranh (XV-XVII) và Lê trung hưng - Tây Sơn - Nguyễn (XVIII-XIX). Có thể kể đến những danh tăng thi sĩ ở thế kỉ XV- XVII như: Viên Thái (1400-1460), Pháp Tính (1470-1550), Nguyễn Thiệu (1691-?), Minh Lương (thế kỉ XVII), Minh Hành (thế kỉ XVII), Hương Hải (1628-1715), Chân Nguyên (1646-1726), Pháp Bảo (thế kỉ XVII), Như Trừng (1660-1728). Giai đoạn thế kỉ XVIII – thế kỉ XIX, có những thiền sư thi sĩ tên tuổi như: Liễu Quán (1670-1742), Tính Quảng (1740-1780), Như Sơn (thế kỉ XVIII), Toàn Nhật (1755-1832), Pháp Liên (1800-1860), Đạo Nguyên (thế kỉ XIX), Thanh Nguyên (thế kỉ XIX), An Thiền Phúc Điền (1790-1860), Phổ Tịnh (thế kỉ XIX), Thông Vinh (thế kỉ XIX), Như Như (1836-1899)...

2. Trong số các danh tăng - danh tác của gần hai ngàn năm văn học Phật giáo Việt Nam như trên, ở đây, chúng tôi chọn thiền sư - thi sĩ Huyền Quang để giới thiệu, bởi nhiều lí do: Trước khi xuất gia, Huyền Quang đã là một vị trí thức - đại quan nổi tiếng uyên bác dưới thời thịnh Trần; là một tác gia thi sĩ tài hoa với nhiều bài thơ “ý tinh tế, cao siêu” và “lời bay bướm, phóng khoáng” được người đời xưa như Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú hết lời ngợi khen; là vị Tổ thứ ba của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử; cuộc đời phủ đầy huyền thoại và nổi oan tình của thiền sư đã trở thành giai thoại văn chương thú vị, cuốn hút nhiều đại danh bút viết về hành trạng của ông như các truyện kí *Tổ gia thực lục*, khuyết danh, đời Trần, về sau có chép lại trong tập *Tam Tổ thực lục* (Ngay cả truyện kí này với quá trình lưu truyền, luân chuyển lưu lạc của nó từ Việt Nam sang Trung Quốc, rồi vài thế kỉ sau nó được trả về Việt Nam, cũng đã là một điều kì lạ, hấp dẫn); Nguyễn Bình Khiêm với *Huyền Quang hành giải*; Ngô Thì Sĩ với *Huyền Quang giải trào*; Đan Sơn với truyện *Vị sư già trên núi Yên Tử* trong tập *Sơn cư tạp thuật*...

Theo *Tổ gia thực lục*, Huyền Quang tên thật Lý Đạo Tái (Tải Đạo), quê ở hương Vạn Tải, châu Nam Sách, lộ Lạng Giang (khoảng niên hiệu Hồng Đức (1470-1497) đời Lê Thánh Tông, địa danh này đổi thành làng Vạn Tư, nay thuộc huyện Gia Định, tỉnh

Bắc Giang), nhà ông ở phía Đông Nam chùa Ngọc Hoàng. Ông sinh năm Giáp Dần (1254) và tịch ngày 23 tháng Giêng năm Giáp Tuất (dương lịch 27-02-1334), xuất thân trong một gia đình dòng dõi, nhiều đời làm quan. Vị Tổ thứ 7 là Lý Ôn Hòa làm quan đến chức Hành khiển dưới triều Lý Thần Tông (1128-1138). Ông nội làm quan Chuyên vận sứ đời Trần. Cha là Lý Tuệ Tổ từng tòng quân đánh giặc, lập được công trạng, vua Trần ban chức quan, nhưng ông xin trở về quê vui thú điền viên. Mẹ họ Lê, một phụ nữ đức hạnh, kính thờ gia đình nhà chồng rất mực hiếu thuận [6, tờ 49a].

Cũng theo *Tổ gia thực lục* thì lúc ông mới sinh “*có tia sáng mờ ảo, mùi hương thơm phức. Người ta gọi đó là đũa hài đồng có mùi hương thanh tịnh*”. Đến tuổi đồng ấu “*có thể mạo kì dị, mà có chí khí của bậc trác việt vĩ nhân. Cha mẹ ông rất yêu quý, dạy cho học văn chương. Ông nghe một biết mười, có tài của Nhan Hồi Á Thánh, do đó được đặt tên là Tài Đạo. Năm 20 tuổi đậu thi Hương, năm sau đậu thủ khoa kì thi Hội*” [6, tờ 51a]¹.

Sau khi thi đậu, vua Trần Nhân Tông (trị vì 1278-1293) định gả công chúa Liễu Nữ, cháu của An Sinh Vương Trần Liễu cho ông, nhưng ông từ chối. Hơn hai mươi năm làm quan ở Viện Hàn lâm dưới triều Trần Nhân Tông rồi Trần Anh Tông, ông “*từng phụng mệnh triều đình tiếp sứ giả phương Bắc, văn thư qua lại, trích dẫn kinh nghĩa, ứng đối lưu loát. Văn chương ngôn ngữ hơn cả Trung Quốc và các lân bang*” [6, tờ 51b].

Dưới triều Trần Anh Tông (trị vì 1293-1314), lúc ông theo nhà vua đến chùa Vĩnh Nghiêm, gặp Điều Ngự Giác Hoàng và nghe thiền sư Pháp Loa giảng pháp², ông có ý định xuất gia. Sau ba lần dâng biểu từ chức để đi tu, năm 1305, lúc ông đã 51 tuổi, vua Trần Anh Tông mới chấp thuận, ông thọ giới và theo học thiền sư Bão Phác. Được Điều Ngự Phật Hoàng ấn chứng, thọ kí và về sau ông trở thành vị Tổ thứ ba của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, khi ông đã ngoài 70 tuổi.

Huyền Quang là người trước tác và biên soạn khá nhiều sách được lưu hành trong Giáo hội Trúc Lâm như:

- *Chư phẩm kinh*: Tuyển tập những kinh thiết yếu và thực dụng.
- *Công văn tập*: Tuyển tập những bài văn sớ điệp thuộc nghi lễ Phật giáo.
- *Thích khoa giáo*: Sách giáo khoa về Phật học.
- *Phổ Tuệ ngữ lục*.

Và một số thư từ ngoại giao tiếp các sứ đoàn. Hiện tất cả đã thất lạc.

Riêng về thơ, ông có *Ngọc tiên tập* cả nghìn bài chữ Hán với lời thơ “*bay bướm, phóng khoáng*” [1, tr.73], nhưng rất tiếc chỉ còn 25 bài được Lê Quý Đôn (1726-1784) chép trong *Toàn Việt thi lục*, và Bùi Huy Bích (1744-1818) chép trong *Hoàng Việt thi tuyển*, mà sau này bộ *Thơ văn Lý - Trần*, tập 2, quyển thượng có in lại đầy đủ, trong số đó đa phần là thơ viết theo thể thất ngôn tứ tuyệt Đường luật.

Về văn, Huyền Quang để lại một bài phú Nôm: *Vịnh Vân Yên tự phú*. Cùng với bài *Cư trần lạc đạo phú* và bài *Đặc thú lâm tuyền thành đạo ca* của Phật Hoàng Trần Nhân Tông, thì đây là ba tác phẩm văn học chữ Nôm xưa nhất hiện còn lại trong văn học trung đại Việt Nam.

Trong thơ và phú hiện còn của Huyền Quang, tư tưởng Thiền Phật được thể hiện rõ nét. Đây là những sáng tác trực tiếp bàn về Phật về Thiền qua các phạm trù như *tâm, Phật, sinh tử, niết bàn, chân như, sắc không, hữu vô...* hay cảnh vật được thi nhân tái hiện qua cảm quan mỹ học thiền vắng lặng, hư tịch, tự tại. Có thể kể đến một số bài như: *Vịnh Vân Yên tự phú, Diên Hựu tự, Đề Đạm Thủy tự, Tảo thu, Thạch thất...* Ngay cả cuộc đối thoại giữa Huyền Quang và Pháp Loa lúc Pháp Loa nằm trên giường bệnh cũng thể hiện sâu đậm Thiền ý³. Ở đó, thiền sư đã đạt đến tâm không, nhất thừa pháp, siêu việt hữu vô, bình đẳng tướng, nên không còn biện biệt nhị nguyên đối đãi, vì thế ‘ma cung’ và ‘Phật quốc’ là một chứ không phải hai, như trong bài *Diên Hựu tự* (延祐寺 Chùa Diên Hựu):

萬緣不撓成遮俗,

半點無憂眼放寬.

參透是非平等相,

魔宮佛國好生觀.

Vạn duyên bất nhiễu thành già tục,

Bán điểm vô ưu nhãn phóng khoan.

Tham thấu thị phi bình đẳng tướng,

Ma cung Phật quốc hảo sinh quan.

(Muôn vạn nhân duyên không vương vẫn là bức thành che niệm tục,

Không lo lắng chút gì nên tầm mắt mở rộng.

Hiểu thấu ý nghĩa của thuyết phải trái đều như nhau,

Thì xem ma cung chẳng khác gì nước Phật!)

Khi đạt cái tâm nhất như, rỗng không thì tự tính phát lộ, cái nhìn nhị kiến phân biệt không còn, lúc này ‘Phật tức Tâm’ và ‘Tâm tức Phật’. Bài kệ chữ Nôm cuối bài phú *Vịnh Vân Yên tự phú* tiếp tục thể hiện tư tưởng vừa nêu:

Lòng Thiền vặc vặc trắng soi giai,

Thế sự hiu hiu gió thổi qua.

Cốc được tính ta nên Bụt thực,

Ngại chi non nước cảnh đường xa.

Còn đây là tinh thần ‘vô ngã’, ‘vô tâm’, ‘vô ý’, ‘lãng quên’. Tinh thần này không phải là sự xóa bỏ hay phủ nhận con người cá nhân, ý thức cá nhân, mà chính là yêu cầu con người phải được giải phóng tuyệt đối, giải phóng mọi sự ràng buộc của tự nhiên, xã

hội và của cả chính bản thân mình, thể hiện sự khai phóng triệt để, tạo nên con người tự do giải thoát. Đây cũng là một khía cạnh của tinh thần ‘phá chấp’, triệt bỏ ‘chấp ngã’, đạt đến tâm bình đẳng nhất như bài *Cúc hoa số 3* (菊花: Hoa cúc):

忘身忘世已都忘,
坐久蕭然一榻涼.
歲晚山中無曆日,
菊花開處即重陽.

*Vong thân vong thế dĩ đô vong,
Tọa cửu tiêu nhiên nhất tháp lương.
Tuế vãn sơn trung vô lịch nhật,
Cúc hoa khai xứ tức trùng dương.*

(Quên mình, quên đời, quên hết cả,
Ngồi lâu trong hiu hắt, mát lạnh cả giường.
Cuối năm ở trong núi không có lịch,
Thấy hoa cúc nở mới biết đã tiết Trùng dương.)

Bài *Yên Tử sơn am cư* (安子山庵居: Ở am núi Yên Tử) ghi lại cảnh sống của thiền sư lúc trụ trì chùa Vân Yên. Lúc này, thiền sư thật sự ung dung tự tại, giải thoát, nhàn nhã:

庵逼青霄冷,
門開雲上層.
已竿龍洞日,
猶尺虎溪冰.
抱拙無餘策,
扶衰有瘦藤.
竹林多宿鳥,
過半伴閒僧.

*Am bức thanh tiêu lãnh,
Môn khai vân thượng tầng.
Dĩ lan Long Động nhật,
Do xích Hồ Khê băng.
Bão chuyết vô dư sách,
Phù suy hữu sấu đằng.*

*Trúc lâm đa túc điểu,
Quá bán bạn nhàn tãng.*
(Cao sát trời xanh, am thiền mát lạnh,
Cửa mở trên tầng mây.
Trước Long Động, mặt trời đã một cây sào,
Dưới Hồ Khê, băng còn dày một thước.
Giữ thói vụng về không có mưu chước gì,
Đờ tâm thân già yếu đã có chiếc gậy mây khẳng kheo.
Rừng trúc nhiều chim đậu,
Quá nửa làm bạn với nhà sư thanh nhàn.)

Trong thơ Huyền Quang, bên cạnh hình ảnh con người như trên thì còn có con người trẻ tráng lãng quên mọi việc: không bận tâm đến mọi vật chung quanh, trong lúc củi trong lò đã tàn, hương trên đỉnh đã tắt, mà nhà sư không đốt thêm củi, thấp thêm hương, vẫn nằm khênh trên giường, kinh vẫn đề trên án thư, trong khi mặt trời đã lên cao đến ba cây sào, như trong bài *Thạch thất* (石室: Nhà đá):

半間石室和雲住,
一領毳衣經歲寒.
僧在禪床經在案,
爐殘榻柚日三竿.
*Bán gian thạch thất hòa vân trụ,
Nhất lĩnh xói (thuế) y kinh tuế hàn.
Tãng tại thiên sàng, kinh tại án,
Lò tàn cốt đốt nhật tam can.*
(Nửa gian nhà đá, ở lẫn cùng mây,
Một tấm áo lông, trải hết mùa đông rét buốt.
Sư ở trên giường thiền, kinh ở trên án,
Lò tàn, củi lụi, mặt trời lên đã ba cây sào.)
Hay như bài *Địa lô tức sự* (地爐即事: Trước bếp lò tức cảnh):
煨餘榻柚絕焚香,
口答山童問短章.
手把吹商和采籥,
徒教人笑老僧忙.

*Ôi dư cốt đột tuyết phân hương,
 Khẩu đáp nhi đồng vấn đoán chương.
 Thủ bả suy thương hòa thái thác,
 Đồ giao nhân tiếu lão tăng mang.*
 (Củi đã tàn, cũng chẳng thấp thêm hương,
 Miệng trả lời chú bé hỏi về những chương sách ngắn.
 Tay cầm ống thổi, tay nhật mo nang,
 Luống để người ta cười vị sư già này bận bịu.)

Thiên nhiên trong thơ Huyền Quang có dáng vẻ riêng. Hình ảnh thiên nhiên đôi lúc cũng gợi cho thi nhân một chút xúc động ray rứt. Trong đêm thu thanh vắng, sống trong ngôi nhà cỏ trên núi với tấm lòng thiền trống không, trạm nhiên hư tịch, vậy mà thiền sư vẫn nghe và cảm nhận được tiếng côn trùng eo óc rầu rĩ vì ai, như trong bài *Sơn vũ* (山宇: Nhà trong núi): *Dĩ hĩ thành thiền tâm nhất phiến, Cùng thanh tức tức vị thùy đa* (已矣成禪心一片, 蛩聲唧唧為誰多. Thôi rồi, lòng ta đã hoàn toàn yên tĩnh, Tiếng dế vì ai vẫn rầu rĩ mãi). Vì thế, có lúc nhìn hoa mai khoe sắc trước gió xuân mơn man, thiền sư ngậm ngùi tiếc từng cánh hoa, muốn bẻ về ngắm nhìn để an ủi bệnh già, chứ không phải là để che mắt những người tinh đời tưởng mình thanh cao: *Nguyện tá xuân tư ủy bệnh ông* (願借春思慰病翁: Chỉ muốn mượn tứ xuân để an ủi ông già ốm yếu) như trong bài *Mai hoa* (梅花: Hoa mai).

Có lúc nhìn cảnh xuân không có chủ, nên thơ không có nguồn, vì thế thiền sư không có nhã hứng cất bút đề thơ, do thế, mấy cây hoa buồn bã trước gió xuân, như trong hai câu cuối bài *Thứ Bảo Khánh tự bích gian đề* (次寶慶寺壁間題: Họa bài thơ đề trên vách chùa Bảo Khánh):

春無主惜詩無料,
 愁絕東風幾樹花.
*Xuân vô chủ tiếc, thi vô liệu,
 Sầu tuyệt Đông phong kỉ thụ hoa.*

(Tiếc thay cảnh xuân không có chủ, thơ không có nguồn thơ,
 Mấy cây hoa buồn bã trước gió xuân.)

Đến đây, ngoại cảnh cũng chính là tâm cảnh. Tâm và Pháp đều cùng một bản thể nhất như, không phân biệt. Nhưng người đời có mấy ai tri nhận được điều này, họ cứ nghĩ rằng đã là thiền sư sao lại còn có tấm lòng rạo rức trần trề với cuộc sống trần thế như vậy, nên người đời mới có chuyện dị nghị, vu cho ông đã dan díu với tình! Chuyện oan tình này, lịch sử đã xác minh. Điều tâm sự đó đã được thiền sư - thi sĩ ghi lại trong bài *Nhân sự đề Cửu Lan tự* (因事題究蘭寺: Nhân có việc, đề ở chùa Cửu Lan):

德薄常慚繼祖燈，
空教寒拾起冤憎。
爭如逐伴歸山去，
疊嶂重山萬萬層。

*Đức bạc thường tâm kế tổ đăng,
Không giao Hàn, Thập khởi oan tăng.
Tranh như trọc bạn quy sơn khứ,
Điệp chướng trùng san vạn vạn tầng.*

(Thường then mình đức mỏng mà được nổi ngọn đèn tổ,
Luồng để cho Hàn San và Thập Đắc phải sinh niềm oán giận.
Chi bằng theo bạn về núi,
[Sống giữa] muôn vàn tầng núi non trùng điệp.)

Không riêng gì bài *Nhân sự đề Cứu Lan tự* này, cái ý “muốn về núi ẩn cư” để được ngủ dưới luồng gió mát trong rừng tùng, hoặc thưởng thức chén trà dưới vầng trăng sáng được thiền sư nhiều lần nhắc đến trong nhiều bài thơ khác nhau: *Ngo thụ, Yên Tử sơn am cư, Tặng sĩ đồ tử đệ, Thạch thất, Đề Động Hiên đàn việt giả sơn, Trú miên...*

Những bài thơ của Huyền Quang viết về thiên nhiên thông qua cảm quan của mỹ học Thiên, có thể nói là những kiệt tác nghệ thuật. Bài *Phiếm chu* (泛舟: Chơi thuyền) chẳng hạn, với hình ảnh con thuyền cuỗi gió lướt trên dòng sông mênh mông, trong cảnh non xanh nước biếc dưới ánh sáng mùa thu. Trong không gian tĩnh lặng ấy có vài ba tiếng sáo làng chài vang lên, trong khi đó ánh trăng rơi xuống đáy sông, còn trên mặt sông thì sương phủ đầy. Cảnh được tái hiện lung linh, huyền ảo, thơ mộng chẳng khác nào tiên cảnh:

小艇乘風泛眇茫，
山青水綠又秋光。
數聲漁笛蘆花外，
月落波心江滿霜。

*Tiểu đĩnh thừa phong phiếm dĩ mang,
Sơn thanh thủy lục hựu thu quang.
Số thanh ngư địch lô hoa ngoại,
Nguyệt lạc ba tâm giang mãn sương.*

(Chiếc thuyền con lướt gió lênh đênh trên dòng sông bát ngát,
Non xanh, nước biếc, lại thêm ánh sáng mùa thu.

Vài tiếng sáo làng chài ngoài khóm hoa lau,

Trăng rơi đáy sóng, mặt sông đầy sương.)

Bài *Tảo thu* (早秋: Thu sớm) với cảnh trăng tỏa sáng như giăng lưới trên cành cây trong gió thu xào xạc:

夜氣分涼入畫屏,

蕭蕭庭樹報秋聲.

竹堂忘適香初盡,

一一叢枝網月明.

Dạ khí phân lương nhập họa bình,

Tiêu tiêu đình thụ báo thu thanh.

Trúc đường vong thích hương sơ tận,

Nhật nhật tùng chi võng nguyệt minh.

(Khí đêm chia hơi mát vào bức rèm vẽ,

Cây trước sân xào xạc báo tiếng thu.

Dưới mái tranh quên băng hương vừa tắt,

Mây khóm cây cành giăng lưới vàng trăng sáng.)

Thơ của Huyền Quang không chỉ trải lòng với thiên nhiên gió trăng thơ mộng mà còn thể hiện sâu đậm tính nhân văn tuyệt đẹp và cảm động. Ở cấp độ này, thơ Huyền Quang đã nêu được mối quan hệ tuyệt đẹp giữa người với người, giữa con người với cuộc sống. Đây là những nguyên tắc đạo lý làm người, là thái độ ứng xử tốt đẹp trong các mối quan hệ giữa con người với nhau, là khát vọng về hạnh phúc, về quyền sống của con người, là lòng thiết tha vun đắp những giá trị nhân bản để ngày càng hoàn thiện. Cảm hứng nhân văn cao đẹp này trong văn học trung đại Việt Nam mặt kì (giai đoạn thế kỉ XVIII - nửa đầu thế kỉ XIX) đã phản ánh rõ nét và có nhiều thành tựu xuất sắc. Tuy vậy, ngay từ thời Lý - Trần, cảm hứng nhân văn này cũng đã có mặt trong sáng tác của nhiều tác gia như Trần Nguyên Đán, Chu An, Nguyễn Phi Khanh... Thơ Huyền Quang cũng đã góp phần làm nên sự đa dạng và phong phú cho cảm hứng nhân văn này qua một đề tài mới và lạ: Viết về nỗi nhớ nhà của người lính đối phương bị ta bắt làm tù binh qua bài thơ *Ai phù lỗ* (哀俘虜: Thương tên giặc bị bắt làm tù binh):

勝血書成欲寄音,

孤飛寒雁塞雲深.

幾家愁對今宵月,

兩處茫然一種心.

*Khóa huyết thư thành dục kí âm,
 Cô phi hàn nhạn tái vân thâm.
 Kỉ gia sấu đối kim tiêu nguyệt,
 Lưỡng xứ mang nhiên nhất chủng tâm.*

(Chích máu viết thư muốn gửi lời,
 Cánh nhạn lạnh lòng bay xuyên vào đám mây ngoài quan ải.
 Bao nhiêu nhà buồn ngắm bóng trăng đêm nay,
 Đôi nơi xa cách nhưng tấm lòng nhớ thương vẫn chỉ là một.)

Bài thơ là nỗi lòng thương cảm sâu xa của thi nhân - thi sĩ đối với tên giặc bị bắt. Nhà thơ hiểu được tâm trạng nhớ quê nhà, nhớ người thân của tù nhân và ghi lại những dòng thơ đầy xúc động. Thật hiếm gặp những bài thơ như thế trong văn chương đời Trần.

Cũng là cảm hứng nhân văn, đậm tính nhân bản, điều chúng tôi muốn thông báo ở đây là một hiện tượng rất lạ và độc đáo, có thể xem đây là hiện tượng “vô tiền khoáng hậu” trong văn chương. Đó là nỗi lòng rạo rục rất đáng yêu, rất dễ thương trước tình xuân của một con người tưởng chừng như đã thoát khỏi bụi trần của thi nhân - thi nhân qua bài *Xuân nhật tức sự* (春日即事: Tức cảnh ngày xuân):

*二八佳人刺繡遲,
 紫荊花下轉黃鸝.
 可憐無限傷春意,
 盡在停針不語時.*

*Nhị bát giai nhân thích tú trì,
 Tử kinh hoa hạ chuyển hoàng li.
 Khả liên vô hạn thương xuân ý,
 Tận tại đình châm bất ngữ thì⁴.*

(Người đẹp tuổi vừa đôi tám, đang ngồi thêu gấm chậm rãi, dưới lùm hoa tử kinh đang nở, tiếng chim hoàng oanh hót líu lo. Thương biết bao nhiêu cái ý thương xuân của nàng, Cùng dồn lại ở một giây phút, dừng kim và im phắc.)

Bài thơ là một bức tranh đẹp về mùa xuân với lòng rạo rục của nhà thơ trước bóng giai nhân đang độ xuân thì. Nhà sư mơ mộng quá! Trái tim nhà sư giàu xúc cảm rạo rục quá! Vì thế mới tái hiện cảnh xuân, tình xuân ngập tràn hơi thở cuộc sống đầy mê say, đến nỗi người đời sau hạ bút viết lời bình “*Thi tuy giai, phi tăng gia ngữ dã.*” (詩雖佳, 非僧家語也. *Thơ tuy hay nhưng không phải khẩu khí của nhà tu hành* – Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục*).

Có thể hiểu bài thơ theo nét nghĩa như trên mà xưa nay nhiều người đã hiểu, và chúng tôi cũng đã từng cảm nhận như thế. Nhưng gần đây, chúng tôi lại nghĩ cũng có thể hiểu bài thơ này theo một nét nghĩa khác. Có phải bài thơ viết về vẻ đẹp đáng yêu của thiếu nữ trong buổi xuân thì không? Hình ảnh giai nhân 16 xuân xanh đang ngồi thêu chậm rãi dưới hoa kia là hình ảnh thực hay chỉ là **biểu tượng cho sức xuân đang trở dậy, cho tình xuân đang nồng nàn ngập tràn sức sống**? Tôi nghĩ có lẽ là thế. Đây chỉ có thể là hình ảnh biểu tượng mà thôi. Có thể thiền sư Huyền Quang đã dùng hình ảnh này để biểu đạt cái sức sống mùa xuân đang trở dậy, cái tình xuân đang nồng nàn quyến rũ. Và tất cả hiện thực cuộc sống đầy vẻ xuân sắc ấy được cảm nhận bằng cái nhìn Thiền, thể hiện cảm quan mỹ học Thiền. Đứng trước vẻ đẹp đầy sức xuân kia, con người chỉ có thể **cảm nhận bằng chiều sâu của trực cảm tâm linh**, chứ không thể thốt nên lời, và cũng không có bút mực, ngôn ngữ nào tả ghi lại được. Vì thế, kết thúc bài thơ là cái vô ngôn (*bất ngữ thi*) đúng vào lúc dừng kim thêu (*đình châm*). Đó cũng chính là trạng thái “vô ngôn đốn ngộ” trong nhà Thiền.

Và cho dù, cảm và hiểu bài thơ theo cấp độ nào đi nữa thì cuối cùng vẫn là tấm lòng rạo rức của thiền gia - thi sĩ trước vẻ đẹp xuân tình. Một thiền sư lòng đã trống không, tâm nhập niết bàn, mà trái tim vẫn luôn rạo rức, thao thức hướng về cuộc đời, về con người với những rung động tinh tế trước vẻ đẹp của trần thế là chuyện rất lạ. Phải chăng đó cũng chính là một biểu hiện của tinh thần tùy duyên, tùy tục, hòa quang đồng trần, cư trần lạc đạo mang tính nhập thế của Phật giáo Đại Việt nói chung, của thiền phái Trúc Lâm đời Trần nói riêng?

Nói như thế để khẳng định rằng, bất kì thời đại nào, tình xuân bao giờ cũng có sức mạnh huyền bí và quyến rũ của nó. Đó chính là tố chất, là nguồn cảm hứng để thi nhân, dù là thiền sư với cái tâm vắng lặng hư tịch, cất bút đề thơ. Cho nên, chút tình xuân rạo rức vẫn là đề tài muôn thưở của thi ca.

3. Tóm lại, Huyền Quang là một thi nhân - thiền sư đã đắc đạo giải thoát. Thơ của ông gắn với cảm quan mỹ học Thiền nên sâu lắng, ý tại ngôn ngoại, được biểu đạt bởi một bút lực già dặn và tài hoa của một tâm hồn nghệ sĩ, cùng ngôn ngữ tinh tế và hàm súc. Dù chỉ còn một số bài thơ, nhưng qua những thi phẩm này, có thể nói Huyền Quang xứng đáng là đại biểu xuất sắc của dòng thơ Thiền trữ tình trong văn chương cổ điển Việt Nam.

¹ Có tài liệu chép ông đậu Trạng nguyên khoa Tam giáo, như Lê Quý Đôn trong *Toàn Việt thi lục*, Ngô Thì Nhậm trong *Tam Tổ hành trạng* trong sách *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*.

² Chi tiết này trong sách *Tổ gia thực lục* chép như thế. Sách này còn ghi rằng ông xuất gia với thiền sư Pháp Loa. Nhưng qua tra cứu, chúng tôi ngờ rằng, năm 1305 là năm Huyền Quang xuất gia với Bão Phác, thì lúc này Pháp Loa mới xuất gia chỉ có một năm, thì làm sao đã được “thuyết pháp” và đã được triều đình phong danh hiệu “Quốc sư” và Pháp Loa lúc này cũng chưa đủ hạ lạp để nhận đệ tử truyền giới.

³ Sách *Tam Tổ thực lục* phần chép về Đệ nhị Tổ Pháp Loa (do thị giả Trung Minh căn cứ vào *Đoạn sách lục* sao chép lại, Huyền Quang khảo đính), có ghi lại cuộc đối thoại như sau: Ngày mùng 5 tháng 2 năm Canh Ngọ (1330), Pháp Loa lâm bệnh. Hai ngày kế tiếp, bệnh nặng. Nửa đêm ngày 11, Huyền Quang đến thăm bệnh, Pháp Loa đang trong giấc ngủ, rên hừ hừ một tiếng. Huyền Quang hỏi: *Thức với ngủ đã là một chưa?*

Pháp Loa đáp: *Thức với ngủ là một, cũng như khi không có bệnh.* Huyền Quang hỏi: *Vậy thì bệnh với không bệnh đã là một chưa?* Pháp Loa nói: *Bệnh cũng chẳng can gì đến kẻ khác, không bệnh cũng không can gì đến kẻ khác.* Huyền Quang hỏi: *Vậy thì tiếng nói nhắm vào cái gì?* Pháp Loa nói: *Thì gió thổi trong cây cứ mặc nó chứ.* Huyền Quang nói: *Tiếng gió thổi trong cây không làm cho người ta mê hoặc, nhưng lời nói mê trong giấc ngủ lại có thể làm mê hoặc người.* Pháp Loa nói: *Kẻ si mê cũng có thể bị tiếng gió trong cây làm mê hoặc lắm chứ.* Huyền Quang nói: *Chỉ có một cái tật đó mà đến chết cũng không chữa.* Pháp Loa liền lấy chân đạp Huyền Quang một cái. Huyền Quang bỏ ra. Từ đó, bệnh thuyên giảm dần. Đến ngày 13, người ta dời Pháp Loa về Quỳnh Lâm Viện để nằm trong phương trượng. (...) Ngày mùng 3 tháng 3, lúc nửa đêm, Huyền Quang vào thăm thì bệnh đã nguy kịch. Huyền Quang nói: *Xưa nay các bậc đạt ngộ khi giờ phút đến, muốn ở lại thì ở, muốn đi thì đi.* Pháp Loa nói: *Đi hay ở cũng đều không có can hệ chi tới ai.* Huyền Quang hỏi: *Vậy thì sao?* Pháp Loa trả lời: *Tùy xử tât-bà-ha.* [tờ 30b, 31a và 32a].

Nguyễn Lang đã bình luận về chi tiết này: “Ông (Pháp Loa) đã nhờ các câu hỏi của Huyền Quang mà nhận ra mình phải sống thêm để hoàn thành cái mà mình tưởng đã chín muồi nhưng thật sự chưa chín ở nơi mình. Vì vậy sau cuộc viếng thăm đầu của Huyền Quang, bệnh tình ông thuyên giảm mau chóng. Ông đã sống thêm tới 20 ngày nữa, và chắc chắn trong thời gian nằm tại phương trượng Quỳnh Lâm Viện ấy, ông đã đạt tới trình độ siêu việt sinh tử”. Vì thế, khi Huyền Quang trở lại thăm ông, câu trả lời “*Tùy xử tât-bà-ha*” của ông “đã làm cho Huyền Quang hả dạ”. “Đó là sự tự do. Đó là giải thoát. Huyền Quang quả đã giúp nhiều cho đạo nghiệp của Pháp Loa trong những giờ phút cuối cùng của đời Pháp Loa.” [*Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 1, Nxb Văn học, Hà Nội, tái bản 1994, tr.438].

⁴ Lê Mạnh Thát, trong bài “*Về tác giả bài thơ Xuân nhật tức sự*”, trên *Tạp chí Văn học* số 1 - 1984 đã phát hiện đây là bài thơ Thiên đời Tống (Trung Quốc) của Áo Đường Trung Nhân có chép trong sách *Cánh Đức truyền đăng lục*. Chúng tôi có đối chiếu văn bản bài thơ này với bài thơ của Huyền Quang thì thấy bài thơ của Huyền Quang vẫn có vài chữ khác so với bài thơ Áo Đường Trung Nhân. Phải chăng Huyền Quang đã mượn bài thơ của Trung Quốc rồi chỉnh sửa lại chút ít để biểu đạt cảm hứng thâm thúy của mình? Việc này là hiện tượng *giao lưu – tiếp nhận rồi cải biên* trong văn học giữa các nước trong khu vực là chuyện bình thường, có tính quy luật, không chỉ trong phạm vi Đông Á mà còn ở cả thế giới vào thời trung đại. Xưa nay, các nhà nghiên cứu, trong đó có người viết bài này vẫn xem bài thơ *Xuân nhật tức sự* là của Huyền Quang vì mạch văn, ý vẫn cũng như tấm lòng rạo rức thiết tha đối với cuộc sống trong bài thơ này có cùng nét phong cách chung với nhiều bài thơ khác hiện còn của ông.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 4, mục *Văn tịch chí*, bản dịch của Viện Sử học, Nxb Sử học, Hà Nội, 1961.
2. Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tập 1, Nxb Văn học, Hà Nội, tái bản.
3. Nguyễn Công Lý (1997), *Bản sắc dân tộc trong văn học Thiên tông thời Lý - Trần*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
4. Nguyễn Công Lý (2002), *Văn học Phật giáo thời Lý - Trần: diện mạo và đặc điểm*, Nxb Đại học Quốc gia TP HCM.
5. Ngô Thì Nhậm, *Tam Tổ hành trạng* trong *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*, bản chữ Hán, A.460.
6. *Tổ gia thực lục*, trong *Tam Tổ thực lục*, bản chữ Hán, A.786.
7. Viện Văn học (1988), *Thơ văn Lý – Trần*, tập 2, quyển thượng, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 09-6-2014; ngày phản biện đánh giá: 24-7-2014;
ngày chấp nhận đăng: 15-10-2014)